

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H**

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 04/2018/DS-ST

Ngày 09 - 02 - 2018

V/v: "*Tranh chấp QSDĐ*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Vũ Quang Hưng

2. Bà: Quách Huỳnh Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy-Kiểm sát viên

Trong hai ngày, (ngày 09 tháng 01 và ngày 09 tháng 02 năm 2018), tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 05/2016/TLST-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2016 về "*Tranh chấp Quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2017/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà: T1, sinh năm 1969 (có mặt)

2. Anh: H, sinh năm 1981 (có mặt)

3. Anh: T2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

4. Chị: L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

- Đại diện theo ủy quyền của: Anh T2, chị L là anh H theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 3 năm 2016 (BL: 03)

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: 1. Ông: T1, sinh năm 1938 (vắng mặt)

2. Bà: H, sinh năm 1946 (có mặt)
3. Anh: D1, sinh năm 1968 (có mặt)
4. Chị: D2, sinh năm 1990 (có mặt)
5. Anh: T2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

- *Đại diện theo ủy quyền của:* Ông T1, anh T2 là chị D2 theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 6 năm 2017 (BL: 112)

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T2 B, huyện H, tỉnh Kiên Giang

- *Người làm chứng:* 1. Ông B (có mặt)

2. Ông T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T2 B, huyện H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 10 năm 2015 của nguyên đơn bà T1 như sau: Chồng tôi tên T2 (mất 2007) có để lại cho mẹ con tôi miếng đất diện tích 11.250m². Trong đó, có phần đất thổ + vườn diện tích 750m² thuộc thửa 626, tờ bản đồ số 5, tại ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện H cấp giấy vào ngày 03 tháng 3 năm 1992 do chồng tôi đứng tên quyền sử dụng đất số A.468596. Còn về nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng để lại và được chia cho 4 người anh em là T1, B, T2 và T3 (Màu). Nay chồng tôi qua đời, tôi và các con có nhu cầu làm thủ tục sang tên thì ông T1, bà H không cho và ngang nhiên chiếm hết phần đất thổ + vườn đó. Nay tôi yêu cầu gia đình ông T1, H phải trả lại phần đất chiếm giữ chiều ngang 7,5m, chiều dài 100m, diện tích 750m².

Tại các phiên hòa giải ngày 07 tháng 11 năm 2016, ngày 14 tháng 11 năm 2016, ngày 12 tháng 4 năm 2017, ngày 21 tháng 6 năm 2017 và tại phiên tòa, gia đình bà T1 có thay đổi yêu cầu là yêu cầu gia đình ông T1, bà H trả diện tích 750m² tại thửa đất số 626, loại đất thổ + vườn, trong đó trả bằng quyền sử dụng đất chiều ngang 4m, chiều dài 100m, phần còn lại trả bằng giá trị đất theo quy định của Nhà nước.

Anh H đại diện theo ủy quyền của anh T2 và chị L xác định thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà T1.

Trong đơn phản tố đề ngày 27 tháng 7 năm 2016 và các lời trình bày tiếp theo của bị đơn ông T1 và bà H như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của ông

ngoại tôi tên A, đất được tính theo lô, mỗi lô ngang 30m, dài 1.000m. Năm 1972, ngoại qua đời để lại phần đất này cho vợ chồng tôi canh tác, lúc bấy giờ làm lúa thần nông, mùa màng thất bát nên tôi cho đưa em ruột tên T2 mượn diện tích 11.250m² để làm, trong đó có phần đất thổ + vườn diện tích 750m² thuộc thửa 626, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Năm 1992, khi Nhà nước tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc đó tôi không có mặt ở địa phương, do bận đi chạy đồng vịt ở thứ 11, ở nhà hai đứa em tôi tên T3 (Màu) và T2 đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất thổ + vườn diện tích 750m² do T2 đứng tên hiện nay đang tranh chấp. Tôi nghĩ phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi. Giã lại, phần đất này từ trước tới giờ tôi sử dụng làm nhà ở, trồng cây ăn trái, chôn cất mồ mã ông bà không ai tranh chấp. Đến năm 2007, T2 chết, bà T1 yêu cầu địa chính xuống đo đạc để chuyển quyền sang tên thì tôi mới biết phần đất có diện tích 750m² tôi đang sử dụng lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T2 đứng tên. Nay bà T1 yêu cầu trả lại diện tích đất nói trên gia đình tôi không đồng ý mà chỉ chấp nhận cho gia đình bà T1 một khoản tiền tương ứng 40% giá trị Quyền sử dụng đất hiện tại giá thị trường là 142.066.000đ x 40% = 56.826.400đồng.

Chị D đại diện theo ủy quyền của ông T1, anh T2 xác định thống nhất theo lời trình bày của ông T1, bà H.

Ông T3 (Màu) trình bày: Sau khi cha mẹ mất có để lại cho anh em tôi hai lô đất tại ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Trước đây ông T2 ở trên đầu ngàn có diện tích 11.250m², giữa ông T2 và ông T1 có giao dịch đổi đất ruộng diện tích bằng nhau, đất ai người đó làm, đến khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì vào thời điểm đó có ông K là người có nhiệm vụ đo đạc thấy đất sử dụng có vị trí nằm ngang nên ông yêu cầu sẽ dọc từ đầu ngàn đến Kênh Zô và từ đó được cấp giấy theo thửa, chứ thực tế đất ai người đó làm. Vị trí đất ông T2 nằm khoảng giữa chạy dài lên đầu ngàn là 11.250m², còn nếu bà T1 yêu cầu thêm phần đất thổ + vườn ở Kênh Zô thì đất ông T2 thừa, phần của tôi thì không có yêu cầu gì.

Ông B trình bày không có ý kiến gì.

Đại diện, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thụ ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, có vi phạm về

thời gian chuẩn bị xét xử vụ án chưa phù hợp, nhưng vi phạm trên không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

Về giải quyết phần nội dung của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của gia đình bà T1 và các con bà.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của gia đình ông T1, bà H.

- Giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 181-2017 (626, 625-05), địa điểm ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Ghi nhận sự tự nguyện thanh toán một khoản tiền của gia đình ông T1, bà H cho gia đình bà T1 và các con bà T1 bằng 40% giá trị Quyền sử dụng đất hiện tại giá thị trường là $142.066.000đ \times 40\% = 56.826.400đ$ ồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn xin xét xử vắng mặt và có người đại diện theo ủy quyền, nghĩ nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T2, chị L, ông T1, anh T2 và ông T3 (Màu).

[2] Về đối tượng tranh chấp: Các đương sự đều thống nhất đối tượng tranh chấp là diện tích đất $750m^2$ (có giá trị theo chứng thư định giá số: Vc 17/11/121/CT-TVAP, ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng theo thị trường là 142.066.000đồng, loại đất thổ + vườn, thuộc thửa đất số 626, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang do ông T2 đứng tên quyền sử dụng đất số A.468596, cấp ngày 03 tháng 3 năm 1992, đất này hiện nay ông T1 đang trực tiếp sử dụng vào mục đích làm nhà ở, cây trồng lâu năm và một phần xây mô mã ông bà.

[3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp: Sau khi cha mẹ qua đời có để lại cho anh em của ông T1, B, T2 và T3 (Màu) hai lô đất liền kề có chiều ngang mỗi lô 30m, chiều dài tính từ kênh Zô đến đầu ngàn là 1.000m. Trước đây vùng đất này canh tác lúa mùa, khi đó ông T2 (chồng bà T1) nhận diện tích $11.250m^2$ trên đầu ngàn và làm nhà ở, còn anh em của ông T1 (ông T1, ông B, ông T3) cất nhà ở tại kênh Zô, thấy cuộc sống sinh hoạt khó khăn nên gia đình ông T2 về kênh Zô làm nhà ở cặp bên đất ông T3 thuộc lô đất phía bên ông B và ông T3 đang ở hiện nay được một thời gian do các anh em ông T2 bất hòa nên gia đình bà T1 chuyển đi nơi khác ở (gần khu đất đang tranh chấp). Năm 1992, ông T1 chạy đồng vịt xa nhà, ông T3, ông T2 đi đăng ký kê khai trong đó ông T3 đăng ký dùm cho ông T1 lô đất giáp với ông M và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, còn ông T2 đăng ký phần đất thuộc lô đất chung với ông T1 và chính vì vậy mà vị trí của từng thửa đất thổ + vườn đang ở hiện nay có chồng chéo nhau cụ thể là đất

của ông T3 đăng ký thì ông B sử dụng, đất của ông B đăng ký thì ông T3 sử dụng, đất của ông T2 đăng ký thì ông T1 sử dụng.

[4] Theo xác nhận của UBND huyện H thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 là cấp đại trà, đúng với trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai, còn về phần diện tích đất chênh lệch ($750\text{m}^2 - 548,92\text{m}^2 = 201,08\text{m}^2$) là do ngay từ thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không tiến hành đo đạc thực tế, mà chỉ dựa vào bình đồ ảnh, đồng thời đất giáp với kênh rạch và nhiều năm sử dụng bị sạt lở dần và tại thời điểm cấp giấy chưa có quy định cụ thể về lộ giới nên phần nào làm giảm mất diện tích của thửa đất.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy: Việc gia đình ông T2, bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A.468596, cấp ngày 03 tháng 3 năm 1992, diện tích 11.250m^2 , trong đó phần đất thổ + vườn là 750m^2 thuộc thửa 626, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (đang tranh chấp) do ông T2 đứng tên là có thật, đúng như xác nhận của UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang và lời trình bày của ông T3 (Màu). Nhưng bà T1 và các con bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh thửa đất thổ + vườn do ông T2 đăng ký được cấp giấy nói trên có chiều ngang là bao nhiêu? chiều dài là bao nhiêu? Còn theo hồ sơ địa chính thì lúc cấp giấy đất thổ + vườn cho ông Tư là 1.135m^2 , ông T2 là 750m^2 , ông T3 là 750m^2 và ông Bảy là 950m^2 . Thực tế thì gia đình ông T1, bà H là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay nên hiện tại phần đất tranh chấp (phía giáp ông B) chỉ còn lại 1,9m chiều ngang là không có cất nhà của ông T1, bà H.

Như vậy, trong suốt một quá trình dài, gia đình bà T1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất là phải quản lý, sử dụng vào việc bảo vệ đất. Điều này cho thấy gia đình bà T1 đã mặc nhiên để cho gia đình ông T1, bà H sử dụng gần hết diện tích mà ông T2 đăng ký đất thổ + vườn, thậm chí kể từ lúc được cấp giấy cũng như đến khi ông T1, bà H sửa chữa, làm lại nhà mới thì gia đình bà T1 cũng không có ý kiến gì. Vì vậy, mà bà và các con bà T1 yêu cầu gia đình ông T1 bà H trả lại đất là không có đủ cơ sở để chấp nhận.

[6] Tuy nhiên, sau khi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà T1 đã có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các khoản thuế, phí theo quy định; Hơn nữa, đây là đất của ông bà để lại thì gia đình ông T2, bà T1 và các con cũng phải được hưởng lợi phần nào cũng như những người anh em của ông T2 (chồng bà T1). Điều này được thể hiện từ khi đi đăng ký quyền sử dụng đất thì ông T2, ông T3 (Màu) đã kê khai phần đất của gia đình bà T1, ông T2, trong đó có phần đất thổ + vườn là 750m^2 . Nay ông T2 mất, mặc dù ông T3 (Màu) cho rằng vào thời điểm đó do ông K là người có nhiệm vụ đo đạc yêu cầu phải cắt đất theo chiều dọc, nhưng được các anh em của ông T1 đều thừa nhận các phần đất được cấp và không có ai khiếu nại gì. Điều này chứng tỏ rằng về phía gia đình ông T1, bà H cũng mặc nhiên chấp nhận cho gia đình ông T2, bà T1 được hưởng lợi phần

nào trên phần đất được cấp. Từ các lẽ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc đề nghị của Đại diện, viện kiểm sát về giải quyết nội dung của vụ án là giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp được xác định theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 181-2017 (626, 625-05), địa điểm ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang và ghi nhận sự tự nguyện thanh toán một khoản tiền của gia đình ông T1, bà H cho gia đình bà T1 và các con bà T1 bằng 40% giá trị Quyền sử dụng đất hiện tại giá thị trường là $142.066.000đ \times 40\% = 56.826.400đ$ làm tròn 56.826.000đ (năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) xét thấy hợp tình, hợp lý, phù hợp pháp luật, nghĩ nên ghi nhận.

[7] Ngoài ra, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự, kể từ ngày gia đình bà T1 và các con bà có đơn yêu cầu thi hành án, nếu gia đình ông T1, bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 5; Điều b khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

- + Xử buộc gia đình bà T1 và các con bà phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

- + Do gia đình ông T1, bà H tự nguyện thanh toán số tiền cho gia đình bà T1 và được Tòa án ghi nhận nên không phải chi án phí dân sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch.

- Án phí có giá ngạch:

- + Xử buộc gia đình bà T1 và các con bà phải chịu án phí có giá ngạch 5% cụ thể như sau: $(142.066.000đ - 56.826.000đ = 85.240.000đ) \times 5\% = 4.262.000đ$ đồng, gia đình bà T1 được UBND xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang xác nhận là hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế, nghĩ nên có căn cứ để giảm 50% cụ thể là $4.262.000đ \times 50\% = 2.131.000đ$ đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà gia đình bà T1 đã nộp 5.500.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 000605, ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà T1 được nhận lại 3.369.000đ (ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các khoản là 3.369.000đ đồng:

- Căn cứ vào Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử buộc gia đình bà T1 phải nộp 3.369.000đ đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà gia đình bà T1 đã nộp là 2.069.000đ đồng, số tiền còn lại gia đình bà T1 phải nộp tiếp cho Công ty

trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 100 của Luật Đất đai; Điều a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 5; Điều b khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của gia đình bà T1 và các con bà đối với gia đình ông T1, bà H.

+ Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của gia đình ông T1, bà H đối với gia đình bà T1 và các con bà T1.

+ Xử: Giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp được xác định theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 181-2017 (626, 625-05), địa điểm ấp T1, xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang.

+ Xử: Ghi nhận sự tự nguyện của gia đình ông T1, bà H thanh toán cho gia đình bà T1 và các con bà số tiền 56.826.000đ (năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Xử buộc gia đình bà T1 và các con phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

+ Ông T1, bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch.

- Án phí có giá ngạch:

+ Xử buộc gia đình bà T1 và các con bà phải chịu án phí có giá ngạch 5% cụ thể như sau: $(142.066.000đ - 56.826.000đ = 85.240.000đ) \times 5\% = 4.262.000đ$ đồng, gia đình bà T1 được UBND xã T2B, huyện H, tỉnh Kiên Giang xác nhận là hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế, nghĩ nên có căn cứ để giảm 50% cụ thể là $4.262.000đ \times 50\% = 2.131.000đ$ đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà gia đình bà T1 đã nộp 5.500.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 000605, ngày 30 tháng 12

năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà T1 được nhận lại 3.369.000đ (ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các khoản là 3.369.000đồng:

- Xử buộc gia đình bà T1 phải nộp 3.369.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà gia đình bà T1 đã nộp là 2.069.000đồng, số tiền còn lại gia đình bà T1 phải nộp tiếp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn định giá Thịnh Vượng là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 09 tháng 02 năm 2018; Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THA huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa